

Bản án: 148/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 14-7-2020.

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA TỈNH LONG AN**

***-Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Quyên.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trương Thị Kim Cương.

2. Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Cương - là cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa (toà lạc tại Khu B, thị trấn Hậu Nghĩa) tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 399/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/5/2020 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, thành phố C (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/02/2020 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thanh N trình bày: Bà và ông Trần Thanh Q sống với nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 13, Quận 6, TP.HCM. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, bà và ông Q không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà và ông Q sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà xin ly

hôn ông Q, vì bận công việc nên bà xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

Về con chung: Không có.

Tài sản chung: Bà và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Thanh Q trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, về con chung, tài sản chung, nợ chung như bà N đã trình bày. Vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nay bà N xin ly hôn ông đồng ý, vì bận công việc ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

Về con chung: Không có.

Tài sản chung: Ông tự thỏa thuận với bà N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thanh N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Thanh Q, ông Q hiện có hộ khẩu thường trú tại xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N và ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh N và ông Trần Thanh Q chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân giữa bà N và ông Q được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Trong quá trình chung sống, bà N và ông Q phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N xin ly hôn ông Q, ông Q cũng đồng ý ly hôn.

[3] Xét thấy bà N và ông Q chung sống với nhau, phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Từ khi sống ly thân cho đến nay, bà N và ông Q không tự giải quyết được mâu thuẫn để vợ, chồng đoàn tụ nên bà N cương quyết xin ly hôn. Ông Q cho rằng cuộc sống vợ, chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên ông cũng đồng ý ly hôn. Việc bà N và ông Q thuận tình ly hôn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Bà N tự thỏa thuận với ông Q, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Bà N và ông Q khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[4] Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh N đối với ông Trần Thanh Q về việc “ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh N được ly hôn với ông Trần Thanh Q.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thanh N chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ nhà nước, bà N được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005202 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án để xin xét xử phúc thẩm.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Hoà;
- TAND tỉnh Long An;
- UBND Phường 13, Quận 6, TP.HCM;
- Lưu HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kim Quyên**

